

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 352/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: TC, NN&MT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2;
BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 6/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Công bố kèm theo Quyết định số 352/QĐ-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

- + C_{KH}: Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC}: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL}: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC}: Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK}: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2025 là:

- Giá điện: căn cứ theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá điện là 2.204,0655 đồng/kwh.
- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 6/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 18.884 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 16.839 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\text{Đ}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\text{Đ}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\text{Đ}_B \times (G_{B2} - G_{B1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ Đ_X : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ Đ_D : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ Đ_B : Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , G_{B1} : Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , G_{B2} : Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương công nhân điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 6/2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 03 vùng:

- + Vùng II: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- + Vùng III: Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm.
- + Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)						Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	[5]	[6]	[7]					[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	Vùng II
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]			
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG																		
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LƯ LỀN																		
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																		
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	745.799	303.296	297.543	294.069	1.804.079	1.798.326	1.794.852			
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	884.553	303.296	297.543	294.069	2.075.422	2.069.669	2.066.195			
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.023.306	303.296	297.543	294.069	2.329.223	2.323.470	2.319.996			
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.127.371	303.296	297.543	294.069	2.533.581	2.527.828	2.524.354			
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.439.566	303.296	297.543	294.069	3.480.037	3.474.284	3.470.810			
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.959.891	303.296	297.543	294.069	4.258.922	4.253.169	4.249.695			
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.393.495	303.296	297.543	294.069	5.594.319	5.588.566	5.585.092			
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.451.490	303.296	297.543	294.069	8.437.666	8.431.913	8.428.439			
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.439.566	303.296	297.543	294.069	3.746.969	3.741.216	3.737.742			
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.959.891	303.296	297.543	294.069	4.363.555	4.357.802	4.354.328			
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:																		
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	988.618	303.296	297.543	294.069	2.451.030	2.445.277	2.441.803			
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.266.124	303.296	297.543	294.069	3.573.933	3.568.180	3.564.706			
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:																		
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.023.306	356.603	349.838	345.754	2.464.763	2.457.998	2.453.914			
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.127.371	356.603	349.838	345.754	2.677.244	2.670.479	2.666.395			
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.959.891	356.603	349.838	345.754	4.431.243	4.424.478	4.420.394			
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.220.054	356.603	349.838	345.754	5.264.672	5.257.907	5.253.823			
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.844.444	356.603	349.838	345.754	6.775.808	6.769.043	6.764.959			
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:																		
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	502.981	303.296	297.543	294.069	1.403.201	1.397.448	1.393.974			
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	676.423	303.296	297.543	294.069	1.767.492	1.761.739	1.758.265			
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	815.176	303.296	297.543	294.069	2.036.054	2.030.301	2.026.827			
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.300.813	303.296	297.543	294.069	2.781.706	2.775.953	2.772.479			

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.647.696	303.296	297.543	294.069	3.341.058	3.335.305	3.331.831
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.324.119	303.296	297.543	294.069	5.135.969	5.130.216	5.126.742
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	659.078	303.296	297.543	294.069	1.444.293	1.438.540	1.435.066
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	763.143	303.296	297.543	294.069	1.728.957	1.723.204	1.719.730
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	797.832	303.296	297.543	294.069	1.813.035	1.807.282	1.803.808
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.023.306	303.296	297.543	294.069	2.469.007	2.463.254	2.459.780
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.318.157	303.296	297.543	294.069	3.068.347	3.062.594	3.059.120
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.630.352	303.296	297.543	294.069	3.656.898	3.651.145	3.647.671
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.168.021	303.296	297.543	294.069	5.108.624	5.102.871	5.099.397
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.289.430	422.776	414.757	409.914	4.057.500	4.049.481	4.044.638
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.671.002	422.776	414.757	409.914	5.123.852	5.115.833	5.110.990
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.156.639	422.776	414.757	409.914	6.011.168	6.003.149	5.998.306
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	676.423	356.603	349.838	345.754	2.015.802	2.009.037	2.004.953
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	763.143	356.603	349.838	345.754	2.352.242	2.345.477	2.341.393
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	936.585	356.603	349.838	345.754	2.711.928	2.705.163	2.701.079
	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	57.785	255.504	250.657	247.731	352.220	347.373	344.447
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	67.416	255.504	250.657	247.731	368.314	363.467	360.541
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	77.047	255.504	250.657	247.731	381.557	376.710	373.784
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	96.308	255.504	250.657	247.731	403.410	398.563	395.637
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	589.702	303.296	297.543	294.069	1.409.512	1.403.759	1.400.285
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	659.078	303.296	297.543	294.069	1.549.273	1.543.520	1.540.046
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	728.455	303.296	297.543	294.069	1.653.047	1.647.294	1.643.820
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	953.929	303.296	297.543	294.069	1.959.279	1.953.526	1.950.052
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	329.539	303.296	297.543	294.069	1.273.011	1.267.258	1.263.784
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	468.293	303.296	297.543	294.069	1.600.389	1.594.636	1.591.162
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	676.423	303.296	297.543	294.069	2.008.424	2.002.671	1.999.197

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	919.241	303.296	297.543	294.069	2.426.350	2.420.597	2.417.123	
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.057.994	303.296	297.543	294.069	2.606.712	2.600.959	2.597.485	
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.162.059	303.296	297.543	294.069	2.781.987	2.776.234	2.772.760	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng fính:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	346.883	303.296	297.543	294.069	896.654	890.901	887.427	
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	303.296	297.543	294.069	1.009.526	1.003.773	1.000.299	
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	303.296	297.543	294.069	1.131.632	1.125.879	1.122.405	
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	303.296	297.543	294.069	1.268.048	1.262.295	1.258.821	
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	303.296	297.543	294.069	1.368.931	1.363.178	1.359.704	
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	303.296	297.543	294.069	1.595.160	1.589.407	1.585.933	
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng fính:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	502.981	303.296	297.543	294.069	1.684.899	1.679.146	1.675.672	
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.057.994	303.296	297.543	294.069	2.679.475	2.673.722	2.670.248	
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.162.059	303.296	297.543	294.069	2.913.290	2.907.537	2.904.063	
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	433.604	568.271	557.492	550.983	1.472.037	1.461.258	1.454.749	
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	450.948	568.271	557.492	550.983	1.523.936	1.513.157	1.506.648	
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	520.325	568.271	557.492	550.983	1.636.750	1.625.971	1.619.462	
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	572.358	568.271	557.492	550.983	1.816.291	1.805.512	1.799.003	
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	641.734	568.271	557.492	550.983	2.145.320	2.134.541	2.128.032	
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	745.799	568.271	557.492	550.983	2.410.006	2.399.227	2.392.718	
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	763.143	568.271	557.492	550.983	2.627.031	2.616.252	2.609.743	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	2.230.644	867.209	568.271	557.492	550.983	2.907.705	2.896.926	2.890.417
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	2.521.398	936.585	568.271	557.492	550.983	3.168.979	3.158.200	3.151.691
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	3.736.007	1.110.027	568.271	557.492	550.983	3.979.678	3.968.899	3.962.390
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	5.241.944	1.214.092	568.271	557.492	550.983	5.011.401	5.000.622	4.994.113
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:														
71	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	629.428	433.604	726.072	712.299	703.984	1.621.257	1.607.484	1.599.169
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1.032.544	572.358	726.072	712.299	703.984	2.055.629	2.041.856	2.033.541
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1.266.087	624.390	726.072	712.299	703.984	2.278.926	2.265.153	2.256.838
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	2.624.354	867.209	726.072	712.299	703.984	3.364.720	3.350.947	3.342.632
75	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	3.109.212	1.057.994	726.072	712.299	703.984	3.882.784	3.869.011	3.860.696
76	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	4.714.447	1.162.059	726.072	712.299	703.984	4.854.304	4.840.531	4.832.216
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	5.870.688	1.196.748	801.437	786.234	777.055	5.691.826	5.676.623	5.667.444
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	7.072.227	1.283.469	801.437	786.234	777.055	6.534.515	6.519.312	6.510.133
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	8.936.333	1.352.845	801.437	786.234	777.055	7.702.255	7.687.052	7.677.873
80	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	10.669.966	1.404.878	801.437	786.234	777.055	8.830.586	8.815.383	8.806.204
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:														
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	808.517	555.013	659.899	647.381	639.823	1.813.215	1.800.697	1.793.139
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1.085.398	624.390	659.899	647.381	639.823	2.048.409	2.035.891	2.028.333
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1.411.235	780.488	659.899	647.381	639.823	2.433.896	2.421.378	2.413.820
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1.896.437	815.176	726.072	712.299	703.984	2.815.654	2.801.881	2.793.566
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	2.263.892	849.864	726.072	712.299	703.984	3.097.271	3.083.498	3.075.183
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	2.973.986	884.553	726.072	712.299	703.984	3.549.664	3.535.891	3.527.576
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	3.818.900	936.585	726.072	712.299	703.984	4.152.580	4.138.807	4.130.492
88	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	4.110.300	953.929	726.072	712.299	703.984	4.359.917	4.346.144	4.337.829
89	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	4.653.327	971.274	726.072	712.299	703.984	4.563.795	4.550.022	4.541.707
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	5.492.391	1.005.962	726.072	712.299	703.984	5.049.438	5.035.665	5.027.350
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	7.004.354	1.023.306	726.072	712.299	703.984	5.980.008	5.966.235	5.957.920
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	8.157.167	1.092.683	726.072	712.299	703.984	6.680.427	6.666.654	6.658.339
93	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	11.463.578	1.248.780	726.072	712.299	703.984	8.807.144	8.793.371	8.785.056

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lit diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.439.566	726.072	712.299	703.984	9.788.734	9.774.961	9.766.646
95	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lit diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.445.528	726.072	712.299	703.984	22.961.685	22.947.912	22.939.597
96	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lit diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.688.346	726.072	712.299	703.984	30.464.882	30.451.109	30.442.794
	M102.0400	Cần trục thấp - sức nâng:															
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	612.107	600.495	593.485	1.382.611	1.370.999	1.363.989
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	612.107	600.495	593.485	1.769.327	1.757.715	1.750.705
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	612.107	600.495	593.485	2.010.279	1.998.667	1.991.657
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	612.107	600.495	593.485	2.183.472	2.171.860	2.164.850
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	612.107	600.495	593.485	2.422.408	2.410.796	2.403.786
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	678.280	665.414	657.645	3.103.704	3.090.838	3.083.069
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	678.280	665.414	657.645	3.666.000	3.653.134	3.645.365
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	678.280	665.414	657.645	4.067.113	4.054.247	4.046.478
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	726.072	712.299	703.984	4.915.886	4.902.113	4.893.798
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	726.072	712.299	703.984	6.007.947	5.994.174	5.985.859
	M102.0500	Cần cầu nổi:															
									1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4								
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lit diesel		2.794.100	1.404.878	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.565.097	6.510.818	6.419.000
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lit diesel		4.205.700	2.046.612	2.936.811	2.865.979	2.733.542	9.534.206	9.463.374	9.330.937
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:															
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	612.107	600.495	593.485	1.249.111	1.237.499	1.230.489
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	678.280	665.414	657.645	1.511.638	1.498.772	1.491.003

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	678.280	665.414	657.645	1.583.349	1.570.483	1.562.714	
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	753.645	739.349	730.717	1.874.596	1.860.300	1.851.668	
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	753.645	739.349	730.717	1.994.298	1.980.002	1.971.370	
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	753.645	739.349	730.717	2.390.966	2.376.670	2.368.038	
115	M102.0701	Cầu lao đảm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	539.225	1.891.464	1.855.585	1.833.922	5.239.811	5.203.932	5.182.266	
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ đảm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	536.910	1.284.872	1.260.499	1.245.784	4.898.514	4.874.141	4.859.426	
117	M102.0703	Hệ thống xe gong di chuyên đảm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	37.028	303.296	297.543	294.069	354.566	348.813	345.339	
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	678.280	665.414	657.645	990.463	977.597	969.828	
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	678.280	665.414	657.645	1.043.440	1.030.574	1.022.805	
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	678.280	665.414	657.645	1.101.348	1.088.482	1.080.713	
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	753.645	739.349	730.717	1.255.749	1.241.453	1.232.821	
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	753.645	739.349	730.717	1.386.117	1.371.821	1.363.189	
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	753.645	739.349	730.717	1.580.132	1.565.836	1.557.204	
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	753.645	739.349	730.717	1.686.025	1.671.729	1.663.097	
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	753.645	739.349	730.717	1.921.425	1.907.129	1.898.497	
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	753.645	739.349	730.717	2.224.852	2.210.556	2.201.924	
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
127	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	48.600	255.504	250.657	247.731	463.311	458.464	455.538	
128	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	74.057	255.504	250.657	247.731	540.915	536.068	533.142	
129	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	90.256	255.504	250.657	247.731	588.851	584.004	581.078	
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
130	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	108.771	255.504	250.657	247.731	851.811	846.964	844.038	
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	9.257	255.504	250.657	247.731	269.380	264.533	261.607	
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	11.571	255.504	250.657	247.731	273.000	268.153	265.227	
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	12.728	255.504	250.657	247.731	284.359	279.512	276.586	
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	14.580	255.504	250.657	247.731	293.586	288.739	285.813	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	25.457	255.504	250.657	247.731	316.505	311.658	308.732	
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	27.771	255.504	250.657	247.731	322.410	317.563	314.637	
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	32.400	255.504	250.657	247.731	335.511	330.664	327.738	
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27 kWh	1x3/7	80.800	62.485	255.504	250.657	247.731	392.392	387.545	384.619	
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41 kWh	1x3/7	127.000	94.885	255.504	250.657	247.731	467.335	462.488	459.562	
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44 kWh	1x3/7	202.481	101.828	255.504	250.657	247.731	543.783	538.936	536.010	
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4		1x3/7	1.850	-	255.504	250.657	247.731	257.323	252.476	249.550	
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900	-	255.504	250.657	247.731	263.272	258.425	255.499	
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200	-	255.504	250.657	247.731	265.364	260.517	257.591	
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4		1x3/7	18.360	-	255.504	250.657	247.731	273.252	268.405	265.479	
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700	-	303.296	297.543	294.069	306.167	300.414	296.940	
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600	-	303.296	297.543	294.069	308.187	302.434	298.960	
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800	-	303.296	297.543	294.069	309.462	303.709	300.235	
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800	-	303.296	297.543	294.069	313.715	307.962	304.488	
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000	-	303.296	297.543	294.069	323.496	317.743	314.269	
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400	-	303.296	297.543	294.069	332.427	326.674	323.200	
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000	-	303.296	297.543	294.069	347.064	341.311	337.837	
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500	-	303.296	297.543	294.069	398.293	392.540	389.066	
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	13.886	303.296	297.543	294.069	433.498	427.745	424.271	
	M102.1400	Kích thông tám															
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383	-	303.296	297.543	294.069	387.235	381.482	378.008	
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694	-	303.296	297.543	294.069	315.729	309.976	306.502	
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000	-	303.296	297.543	294.069	322.433	316.680	313.206	
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491	-	303.296	297.543	294.069	358.495	352.742	349.268	
158	M102.1501	Kích dây liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	67.114	659.899	647.381	639.823	985.057	972.539	964.981	
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179	-	303.296	297.543	294.069	324.749	318.996	315.522	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M102.1700	Trạm bơm đầu áp lực - công suất:															
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	32.400	303.296	297.543	294.069	370.544	364.791	361.317	
161	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	46.285	303.296	297.543	294.069	391.153	385.400	381.926	
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	381.572	568.271	557.492	550.983	1.328.062	1.317.283	1.310.774	
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	433.604	568.271	557.492	550.983	1.542.853	1.532.074	1.525.565	
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	502.981	568.271	557.492	550.983	1.799.564	1.788.785	1.782.276	
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	572.358	568.271	557.492	550.983	2.059.150	2.048.371	2.041.862	
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	156.098	303.296	297.543	294.069	631.335	625.582	622.108	
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	433.604	568.271	557.492	550.983	1.808.786	1.798.007	1.791.498	
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	502.981	568.271	557.492	550.983	2.158.390	2.147.611	2.141.102	
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	572.358	568.271	557.492	550.983	2.458.975	2.448.196	2.441.687	
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	971.274	356.603	349.838	345.754	2.280.584	2.273.819	2.269.735	
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.023.306	356.603	349.838	345.754	2.423.905	2.417.140	2.413.056	
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.075.339	356.603	349.838	345.754	3.297.586	3.290.821	3.286.737	
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.127.371	356.603	349.838	345.754	3.664.373	3.657.608	3.653.524	
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.532.249	356.603	349.838	345.754	13.050.681	13.043.916	13.039.832	
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	448.660	356.603	349.838	345.754	1.284.609	1.277.844	1.273.760	
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	552.725	356.603	349.838	345.754	1.614.410	1.607.645	1.603.561	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (t ca)	Niên công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chỉ phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	682.247	356.603	349.838	345.754	1.876.975	1.870.210	1.866.126
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	890.377	356.603	349.838	345.754	2.191.147	2.184.382	2.180.298
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.171.368	356.603	349.838	345.754	2.694.009	2.687.244	2.683.160
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.431.530	356.603	349.838	345.754	3.178.426	3.171.661	3.167.577
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.061.736	356.603	349.838	345.754	4.396.694	4.389.929	4.385.845
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.439.977	356.603	349.838	345.754	6.278.011	6.271.246	6.267.162
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	249.941	-	-	-	359.532	359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	312.426	-	-	-	445.939	445.939	445.939
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	826.194	-	-	-	1.064.242	1.064.242	1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	641.734	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.144.881	5.090.602	4.998.784
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	728.455	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.571.308	5.517.029	5.425.211
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	815.176	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.755.842	5.701.563	5.609.745

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	901.897	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.894.289	5.840.010	5.748.192	
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.005.962	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.676.116	6.621.837	6.530.019	
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 – búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	1 ttr 1/2 + 1 t,ph II 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.809.756	2.936.811	2.865.979	2.733.542	14.131.793	14.060.961	13.928.524	
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	1x4/7	138.727	87.942	303.296	297.543	294.069	551.765	546.012	542.538	
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	1x4/7	188.256	122.656	303.296	297.543	294.069	643.791	638.038	634.564	
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	1x4/7	213.021	173.570	303.296	297.543	294.069	723.362	717.609	714.135	
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	1x4/7	237.786	194.399	303.296	297.543	294.069	772.847	767.094	763.620	
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	558.800	548.200	541.800	12.922.265	12.911.665	12.905.265	
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KCK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	1x4/7	671.738	319.369	303.296	297.543	294.069	1.213.235	1.207.482	1.204.008	
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	1x4/7	132.000	57.857	303.296	297.543	294.069	477.203	471.450	467.976	
199	M103.1001	Máy cấy bác thăm	230	12	3,1	5	48	1x4/7	1.099.500	832.520	303.296	297.543	294.069	2.039.318	2.033.565	2.030.091	
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	1x6/7	3.934.467	901.897	422.776	414.757	409.914	5.092.682	5.084.663	5.079.820	
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	1x6/7	4.514.371	1.179.404	422.776	414.757	409.914	5.925.558	5.917.539	5.912.696	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV		
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm-300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.665.040	422.776	414.757	409.914	13.205.074	13.197.055	13.192.212		
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm-400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.376.151	422.776	414.757	409.914	16.063.929	16.055.910	16.051.067		
204	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536		
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	950.753	422.776	414.757	409.914	5.478.144	5.470.125	5.465.282		
	M103.1300	Máy khoan cọc đất																
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.010.873	422.776	414.757	409.914	6.211.551	6.203.532	6.198.689		
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.161.300	422.776	414.757	409.914	7.035.265	7.027.246	7.022.403		
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946		
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:																
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	30.085	255.504	250.657	247.731	309.149	304.302	301.376		
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	41.657	303.296	297.543	294.069	488.711	482.958	479.484		
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:																
211	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	48.600	303.296	297.543	294.069	638.205	632.452	628.978		
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:																
212	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	85.628	303.296	297.543	294.069	417.166	411.413	407.939		
213	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	115.713	303.296	297.543	294.069	471.229	465.476	462.002		
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG																
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:																
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	18.514	255.504	250.657	247.731	316.626	311.779	308.853		
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	25.457	255.504	250.657	247.731	333.325	328.478	325.552		
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:																
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	11.571	255.504	250.657	247.731	290.340	285.493	282.567		
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	18.514	255.504	250.657	247.731	306.318	301.471	298.545		
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	25.457	255.504	250.657	247.731	322.401	317.554	314.628		
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:																
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	166.627	303.296	297.543	294.069	598.890	593.137	589.663		
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	222.170	303.296	297.543	294.069	702.441	696.688	693.214		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
221	M104.0401	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92	kWh	907.804	212.913	612.107	600.495	593.485	1.673.468	1.661.856	1.654.846	
222	M104.0402	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116	kWh	1.264.024	268.455	612.107	600.495	593.485	2.052.215	2.040.603	2.033.593	
223	M104.0403	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172	kWh	1.596.969	398.054	612.107	600.495	593.485	2.490.428	2.478.816	2.471.806	
224	M104.0404	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198	kWh	2.549.373	458.225	612.107	600.495	593.485	3.433.405	3.421.793	3.414.783	
225	M104.0405	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265	kWh	2.804.470	613.281	612.107	600.495	593.485	3.792.557	3.780.945	3.773.935	
226	M104.0406	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418	kWh	3.237.391	967.364	867.611	851.153	841.216	4.798.433	4.781.975	4.772.038	
227	M104.0407	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425	kWh	4.306.280	983.564	867.611	851.153	841.216	5.793.077	5.776.619	5.766.682	
228	M104.0408	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446	kWh	5.375.168	1.032.164	867.611	851.153	841.216	6.820.121	6.803.663	6.793.726	
229	M104.0409	160 m ³ /h	260	15	5	5	553	kWh	5.643.909	1.279.791	1.123.114	1.101.810	1.088.947	7.504.130	7.482.826	7.469.963	
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
230	M104.0501	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76	kWh	18.917	175.884	303.296	297.543	294.069	516.526	510.773	507.299	
231	M104.0502	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97	kWh	23.618	224.484	303.296	297.543	294.069	574.407	568.654	565.180	
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
232	M104.0601	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315	kWh	1.351.273	728.995	558.800	548.200	541.800	2.836.562	2.825.962	2.819.562	
233	M104.0602	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357	kWh	1.766.194	826.194	558.800	548.200	541.800	3.341.394	3.330.794	3.324.394	
234	M104.0603	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630	kWh	5.964.816	1.457.989	558.800	548.200	541.800	8.623.970	8.613.370	8.606.970	
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
235	M104.0701	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134	kWh	214.626	310.112	558.800	548.200	541.800	1.114.906	1.104.306	1.097.906	
236	M104.0702	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840	kWh	1.831.774	1.943.986	558.800	548.200	541.800	4.602.281	4.591.681	4.585.281	
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	3.286.462	485.996	1.082.675	1.062.138	1.049.738	5.754.586	5.734.049	5.721.649	
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	4.648.053	694.281	1.082.675	1.062.138	1.049.738	7.697.108	7.676.571	7.664.171	
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	5.422.748	749.823	1.385.971	1.359.680	1.343.807	9.042.663	9.016.372	9.000.499	
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	6.094.486	888.679	1.742.574	1.709.518	1.689.561	10.329.551	10.296.495	10.276.538	
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	6.737.442	1.652.388	1.742.574	1.709.518	1.689.561	11.905.415	11.872.359	11.852.402	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV			
	M1105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ																	
	M1105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:																	
242	M1105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	988.618	568.271	557.492	550.983	3.001.739	2.990.960	2.984.451		
	M1105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:																	
243	M1105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	589.702	612.107	600.495	593.485	2.914.996	2.903.384	2.896.374		
244	M1105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	867.209	612.107	600.495	593.485	3.506.799	3.495.187	3.488.177		
245	M1105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.092.683	612.107	600.495	593.485	5.261.174	5.249.562	5.242.552		
246	M1105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.370.189	612.107	600.495	593.485	17.675.629	17.664.017	17.657.007		
247	M1105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	520.325	612.107	600.495	593.485	3.607.239	3.595.627	3.588.617		
248	M1105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	988.618	612.107	600.495	593.485	10.339.614	10.328.002	10.320.992		
	M1105.0500	Máy cào bóc																	
249	M1105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.595.664	659.899	647.381	639.823	5.839.218	5.826.700	5.819.142		
250	M1105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.897.018	801.437	786.234	777.055	40.903.976	40.888.773	40.879.594		
251	M1105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.071.001	801.437	786.234	777.055	33.672.438	33.657.235	33.648.056		
252	M1105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	303.296	297.543	294.069	379.101	373.348	369.874		
253	M1105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	190.786	303.296	297.543	294.069	882.361	876.608	873.134		
254	M1105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	77.047	303.296	297.543	294.069	422.709	416.956	413.482		
255	M1105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	303.296	297.543	294.069	388.639	382.886	379.412		
256	M1105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.266.124	612.107	600.495	593.485	9.910.754	9.899.142	9.892.132		
	M1106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ																	
	M1106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:																	
257	M1106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	96.308	279.400	274.100	270.900	496.601	491.301	488.101		
258	M1106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	134.832	279.400	274.100	270.900	593.222	587.922	584.722		
259	M1106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	231.140	279.400	274.100	270.900	718.669	713.369	710.169		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	250.402	279.400	274.100	270.900	770.683	765.383	762.183	
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	433.604	279.400	274.100	270.900	1.062.660	1.057.360	1.054.160	
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	537.669	279.400	274.100	270.900	1.286.913	1.281.613	1.278.413	
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	659.078	279.400	274.100	270.900	1.534.574	1.529.274	1.526.074	
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	711.111	331.492	325.203	321.407	1.662.633	1.656.344	1.652.548	
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	797.832	331.492	325.203	321.407	1.885.886	1.879.597	1.875.801	
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	971.274	331.492	325.203	321.407	2.412.432	2.406.143	2.402.347	
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.075.339	331.492	325.203	321.407	3.163.599	3.157.310	3.153.514	
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	365.972	279.400	274.100	270.900	920.195	914.895	911.695	
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	711.111	279.400	274.100	270.900	1.475.192	1.469.892	1.466.692	
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	797.832	279.400	274.100	270.900	1.755.539	1.750.239	1.747.039	
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	988.618	279.400	274.100	270.900	1.987.175	1.981.875	1.978.675	
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.127.371	331.492	325.203	321.407	2.288.687	2.282.398	2.278.602	
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.266.124	331.492	325.203	321.407	2.536.388	2.530.099	2.526.303	
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.318.157	331.492	325.203	321.407	3.046.321	3.040.032	3.036.236	
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.335.501	331.492	325.203	321.407	3.192.851	3.186.562	3.182.766	
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.404.878	331.492	325.203	321.407	3.423.552	3.417.263	3.413.467	
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.491.599	331.492	325.203	321.407	3.614.036	3.607.747	3.603.951	
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	520.325	331.492	325.203	321.407	1.358.114	1.351.825	1.348.029	
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	693.767	331.492	325.203	321.407	1.724.447	1.718.158	1.714.362	
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	884.553	331.492	325.203	321.407	2.147.043	2.140.754	2.136.958	
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	971.274	331.492	325.203	321.407	2.129.343	2.123.054	2.119.258	
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.179.404	331.492	325.203	321.407	2.371.913	2.365.624	2.361.828	
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
283	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	745.799	568.271	557.492	550.983	2.140.873	2.130.094	2.123.585	
284	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.110.027	568.271	557.492	550.983	3.695.985	3.685.206	3.678.697	
285	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.214.092	568.271	557.492	550.983	4.532.479	4.521.700	4.515.191	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV		
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:																
286	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	346.883	279.400	274.100	270.900	1.005.788	1.000.488		997.288	
287	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	398.916	331.492	325.203	321.407	1.136.037	1.129.748		1.125.952	
288	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	416.260	331.492	325.203	321.407	1.213.584	1.207.295		1.203.499	
289	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	450.948	331.492	325.203	321.407	1.311.862	1.305.573		1.301.777	
290	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	468.293	331.492	325.203	321.407	1.412.284	1.405.995		1.402.199	
291	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	520.325	331.492	325.203	321.407	1.518.075	1.511.786		1.507.990	
292	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	607.046	331.492	325.203	321.407	1.764.023	1.757.734		1.753.938	
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:																
293	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	329.539	279.400	274.100	270.900	992.615	987.315		984.115	
294	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	468.293	331.492	325.203	321.407	1.365.581	1.359.292		1.355.496	
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:																
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	346.710	279.400	274.100	270.900	984.388	979.088		975.888	
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:																
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	-	143.429	143.429		143.429	
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	-	166.430	166.430		166.430	
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	-	218.019	218.019		218.019	
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	-	257.501	257.501		257.501	
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	-	289.308	289.308		289.308	
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	-	465.768	465.768		465.768	
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	-	521.710	521.710		521.710	
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng																
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.613.008	331.492	325.203	321.407	3.105.833	3.099.544		3.095.748	
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	607.046	568.271	557.492	550.983	5.535.552	5.524.773		5.518.264	
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	398.916	331.492	325.203	321.407	1.826.919	1.820.630		1.816.834	
	M106.1000	Ô tô phun sơn																
306	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng	1x3/4 lái xe	4.895.800	373.815	331.492	325.203	321.407	6.471.471	6.465.182		6.461.386	
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ																
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:																
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	11.571	255.504	250.657	247.731	284.756	279.909		276.983	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484	-	255.504	250.657	247.731	290.264	285.417	282.491	
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804	-	255.504	250.657	247.731	401.857	397.010	394.084	
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134	-	255.504	250.657	247.731	263.555	258.708	255.782	
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	558.800	548.200	541.800	1.603.246	1.592.646	1.586.246	
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	558.800	548.200	541.800	1.864.139	1.853.539	1.847.139	
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.456.910	801.437	786.234	777.055	10.926.025	10.910.822	10.901.643	
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.393.495	801.437	786.234	777.055	15.827.719	15.812.516	15.803.337	
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	659.078	801.437	786.234	777.055	11.048.913	11.033.710	11.024.531	
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.562.131	801.437	786.234	777.055	38.594.800	38.579.597	38.570.418	
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	37.028	303.296	297.543	294.069	2.547.350	2.541.597	2.538.123	
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
318	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	485.637	558.800	548.200	541.800	1.929.173	1.918.573	1.912.173	
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.758.264	303.296	297.543	294.069	10.410.823	10.405.070	10.401.596	
320	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	353.821	303.296	297.543	294.069	765.311	759.558	756.084	
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	34.688	255.504	250.657	247.731	301.121	296.274	293.348	
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	86.721	255.504	250.657	247.731	379.355	374.508	371.582	
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	416.260	255.504	250.657	247.731	807.547	802.700	799.774	
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	624.390	255.504	250.657	247.731	1.080.246	1.075.399	1.072.473	
325	M108.0105	93.75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	780.488	303.296	297.543	294.069	1.350.286	1.344.533	1.341.059	
326	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.318.157	303.296	297.543	294.069	1.947.790	1.942.037	1.938.563	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
327	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.838.482	303.296	297.543	294.069	2.483.399	2.477.646	2.474.172
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
328	M108.0201	120 m³/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	269.664	303.296	297.543	294.069	651.673	645.920	642.446
329	M108.0202	600 m³/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	886.037	303.296	297.543	294.069	1.575.908	1.570.155	1.566.681
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
330	M108.0301	120 m³/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	242.818	303.296	297.543	294.069	633.004	627.251	623.777
331	M108.0302	240 m³/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	485.637	303.296	297.543	294.069	965.816	960.063	956.589
332	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	607.046	303.296	297.543	294.069	1.155.108	1.149.355	1.145.881
333	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	659.078	303.296	297.543	294.069	1.280.194	1.274.441	1.270.967
334	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	763.143	303.296	297.543	294.069	1.428.868	1.423.115	1.419.641
335	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	815.176	303.296	297.543	294.069	1.552.087	1.546.334	1.542.860
336	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	867.209	303.296	297.543	294.069	1.675.643	1.669.890	1.666.416
337	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.300.813	303.296	297.543	294.069	2.558.746	2.552.993	2.549.519
338	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.352.845	303.296	297.543	294.069	2.729.335	2.723.582	2.720.108
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
339	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	4.629	255.504	250.657	247.731	263.668	258.821	255.895
340	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	199.027	255.504	250.657	247.731	603.299	598.452	595.526
341	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	289.284	303.296	297.543	294.069	906.830	901.077	897.603
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	-	115.189		115.189	
	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	-	200.603		200.603	
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	-	210.600		210.600	
352	M109.0301	Pông tổng	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	-	342.457		342.457	
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	258.000	763.143	396.195	392.390	369.073	1.396.025		1.392.220	1.368.903
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	887.000	2.272.086	778.602	763.523	724.905	3.864.414		3.849.335	3.810.717
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	94.701	52.033	396.195	392.390	369.073	531.273		527.468	504.151
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	103.988	86.721	396.195	392.390	369.073	574.105		570.300	546.983
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	112.816	104.065	396.195	392.390	369.073	596.588		592.783	569.466
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	144.918	173.442	728.595	714.990	678.373	1.025.775		1.012.170	975.553
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	207.403	242.818	728.595	714.990	678.373	1.134.942		1.121.337	1.084.720
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	278.115	329.539	728.595	714.990	678.373	1.277.417		1.263.812	1.227.195
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	364.360	398.916	1.075.585	1.058.097	1.004.587	1.761.785		1.744.297	1.690.787

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (t ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp dàu,...) - công suất:														
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.179.404	2.108.202	2.053.923	1.962.105	3.483.587	3.429.308	3.337.490
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.647.696	2.588.804	2.534.972	2.413.077	4.697.053	4.643.221	4.521.326
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.566.937	2.588.804	2.534.972	2.413.077	5.747.683	5.693.851	5.571.956
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.503.522	2.588.804	2.534.972	2.413.077	6.759.282	6.705.450	6.583.555
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.463.414	3.876.669	3.785.642	3.611.663	10.291.141	10.200.114	10.026.135

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	12.383.737		3.787.784	3.618.661		22.866.892	22.697.769
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:								-	-	-	-	-	-	-
368	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.018.968	6.198.139	6.072.306	5.789.491	21.959.487	21.833.654	21.550.839
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:														
369	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	30.369.642		6.085.159	5.831.478		56.527.904	56.274.223

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
370	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	9.938.209	4.697.705	4.602.654	4.386.254	19.459.228	19.364.177	19.147.777
371	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.482.923	5.830.329	5.708.613	5.443.704	34.446.141	34.324.425	34.059.516

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	55.692.130	7.330.763	7.178.265	6.846.941	114.714.226	114.561.728	114.230.404
	M109.1100	Tàu hút bưng tự hành - công suất:								-	-	-	-	-	-	-
373	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	25.079.670	5.065.515	4.966.347	4.732.041	37.528.010	37.428.842	37.194.536

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
374	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	90.744.697	5.065.515	4.966.347	4.732.041	137.357.522	137.258.354	137.024.048	
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:															
375	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	46.187.525	6.198.139	6.072.306	5.789.491	78.391.823	78.265.990	77.983.175	
	M109.1300	Máy xúc cạp - dung tích gầu:															
376	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.214.092	356.603	349.838	345.754	2.944.049	2.937.284	2.933.200	
376a	M109.1301a	1 m ³	250	10	5,2	6	62,1 lít diesel	1x5/7	1.221.800	1.077.073	356.603	349.838	345.754	2.420.890	2.414.125	2.410.041	
376b	M109.1302	0,65 m ³	250	10	5,2	6	45,9 lít diesel	1x5/7	1.066.700	796.097	356.603	349.838	345.754	2.014.594	2.007.829	2.003.745	
377	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.099.200	1.059.200	1.312.475	1.271.675	1.231.675	
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
378	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	901.897	303.296	297.543	294.069	3.629.877	3.624.124	3.620.650	
379	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.127.371	303.296	297.543	294.069	4.219.080	4.213.327	4.209.853	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
380	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	975.792	573.939	255.504	250.657	247.731	1.573.064	1.568.217	1.565.291	
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	29.121	99.514	303.296	297.543	294.069	426.398	420.645	417.171	
382	M110.0302	Xe gầu 3 t	300	14	4,3	6			30.956	-	303.296	297.543	294.069	326.926	321.173	317.699	
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	3.107.721	641.734	303.296	297.543	294.069	2.985.767	2.980.014	2.976.540	
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	247.875	62.485	303.296	297.543	294.069	554.992	549.239	545.765	
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
385	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	781.918	780.488	303.296	297.543	294.069	1.660.087	1.654.334	1.650.860	
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1.091.245	919.241	801.437	786.234	777.055	3.212.046	3.196.843	3.187.664	
387	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	464.335	635.635	801.437	786.234	777.055	2.226.442	2.211.239	2.202.060	
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có đỉnh hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	5.938.103	465.168	801.437	786.234	777.055	6.519.542	6.504.339	6.495.160	
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có đỉnh hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1.755.761	4.629	726.072	712.299	703.984	3.422.868	3.409.095	3.400.780	
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
390	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	3.440	6.943	-	-	-	11.777	11.777	11.777	
391	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	3.898	11.571	-	-	-	17.049	17.049	17.049	
392	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	4.586	18.514	-	-	-	24.959	24.959	24.959	
393	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	10.663	23.143	-	-	-	38.960	38.960	38.960	
394	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	17.198	78.685	-	-	-	103.049	103.049	103.049	
395	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	27.860	111.085	-	-	-	150.089	150.089	150.089	
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
396	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	12.956	46.829	-	-	-	73.086	73.086	73.086	
397	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	15.478	52.033	-	-	-	83.402	83.402	83.402	
398	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	26.943	86.721	-	-	-	141.325	141.325	141.325	
399	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	65.809	173.442	-	-	-	287.072	287.072	287.072	
400	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	73.720	190.786	-	-	-	310.212	310.212	310.212	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
401	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	260.163	-	-	-	404.664	404.664	404.664	
402	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	346.883	-	-	-	536.171	536.171	536.171	
403	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	624.390	-	-	-	991.634	991.634	991.634	
404	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	919.241	-	-	-	1.333.440	1.333.440	1.333.440	
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:															
405	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	30.819	-	-	-	51.065	51.065	51.065	
406	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	57.785	-	-	-	92.392	92.392	92.392	
407	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	77.047	-	-	-	122.247	122.247	122.247	
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	50.914	-	-	-	233.781	233.781	233.781	
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	416.568	255.504	250.657	247.731	807.449	802.602	799.676	
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.925.203	255.504	250.657	247.731	3.396.939	3.392.092	3.389.166	
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:															
411	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	43.971	303.296	297.543	294.069	538.929	533.176	529.702	
412	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	78.685	303.296	297.543	294.069	622.727	616.974	613.500	
413	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	166.627	303.296	297.543	294.069	780.834	775.081	771.607	
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:															
414	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	936.585	356.603	349.838	345.754	1.529.058	1.522.293	1.518.209	
415	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.202.710	356.603	349.838	345.754	3.047.507	3.040.742	3.036.658	
416	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.358.807	356.603	349.838	345.754	3.232.466	3.225.701	3.221.617	
417	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	2.913.821	356.603	349.838	345.754	3.893.954	3.887.189	3.883.105	
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
418	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	919.241	568.271	557.492	550.983	3.716.472	3.705.693	3.699.184	
419	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.040.650	568.271	557.492	550.983	4.062.044	4.051.265	4.044.756	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
420	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	421.197	612.107	600.495	593.485	2.346.325	2.334.713	2.327.703	
421	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	573.939	659.899	647.381	639.823	3.039.061	3.026.543	3.018.985	
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:															
422	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	124.971	303.296	297.543	294.069	2.388.180	2.382.427	2.378.953	
423	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	992.821	303.296	297.543	294.069	8.774.683	8.768.930	8.765.456	
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
424	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	11.571	255.504	250.657	247.731	283.253	278.406	275.480	
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
425	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	11.571	-	-	-	24.284	24.284	24.284	
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
426	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	16.200	255.504	250.657	247.731	287.874	283.027	280.101	
427	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	37.028	255.504	250.657	247.731	342.420	337.573	334.647	
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026	-	255.504	250.657	247.731	272.305	267.458	264.532	
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452	-	255.504	250.657	247.731	271.104	266.257	263.331	
430	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510	-	255.504	250.657	247.731	280.434	275.587	272.661	
431	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	407.311	558.800	548.200	541.800	4.463.888	4.453.288	4.446.888	
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
432	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	11.571	-	-	-	49.304	49.304	49.304	
433	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	20.828	-	-	-	71.138	71.138	71.138	
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
434	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.943	-	-	-	20.478	20.478	20.478	
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
435	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	2.083	-	-	-	15.363	15.363	15.363	
436	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.546	-	-	-	15.671	15.671	15.671	
437	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	3.009	-	-	-	17.184	17.184	17.184	
438	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.703	-	-	-	24.057	24.057	24.057	
439	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	5.323	-	-	-	35.105	35.105	35.105	
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:															
440	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	62.485	255.504	250.657	247.731	378.488	373.641	370.715	
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:															
441	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	30.085	255.504	250.657	247.731	306.751	301.904	298.978	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
442	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.943	-	-	-	31.683	31.683		31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
443	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	6.249	-	-	-	27.759	27.759		27.759
444	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.943	-	-	-	28.887	28.887		28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
445	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	25.457	255.504	250.657	247.731	323.736	318.889		315.963
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	154.093	255.504	250.657	247.731	497.826	492.979		490.053
447	M112.2203	Máy cắt vật 20,5 cv	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1x3/7	325.000	654.897	255.504	250.657	247.731	1.655.193	1.650.346		1.647.420
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diesel	1x3/7	4.776.400	867.209	255.504	250.657	247.731	12.068.630	12.063.783		12.060.857
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
449	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	20.828	255.504	250.657	247.731	302.770	297.923		294.997
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
450	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	23.143	255.504	250.657	247.731	294.940	290.093		287.167
451	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	62.485	255.504	250.657	247.731	445.879	441.032		438.106
	M112.2500	Máy cắt đốt - công suất:															
452	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	11.571	255.504	250.657	247.731	303.041	298.194		295.268
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
453	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	20.828	255.504	250.657	247.731	293.091	288.244		285.318
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:															
454	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.629	-	-	-	13.103	13.103		13.103
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	30.085	255.504	250.657	247.731	344.004	339.157		336.231
	M112.2900	Búa cán khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
456	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	-	18.720	18.720		18.720
457	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	-	21.147	21.147		21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
458	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	11.571	255.504	250.657	247.731	294.662	289.815		286.889
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
459	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	23.143	255.504	250.657	247.731	325.346	320.499		317.573
460	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1x3/7	2.818.531	74.057	255.504	250.657	247.731	2.731.440	2.726.593		2.723.667
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
461	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	9.257	-	-	-	31.069	31.069		31.069
462	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	13.886	-	-	-	40.118	40.118		40.118

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
463	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1x3/7	40.500	23.143	255.504	250.657	247.731	315.097	310.250	307.324	
464	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	43.971	255.504	250.657	247.731	399.735	394.888	391.962	
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
465	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	37.028	255.504	250.657	247.731	358.142	353.295	350.369	
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
466	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	34.714	255.504	250.657	247.731	370.408	365.561	362.635	
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
467	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x3/7	6.100	4.629	255.504	250.657	247.731	266.261	261.414	258.488	
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
468	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.629	-	-	-	8.272	8.272	8.272	
469	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.943	-	-	-	14.646	14.646	14.646	
470	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	9.257	-	-	-	20.408	20.408	20.408	
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
471	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.943	-	-	-	25.732	25.732	25.732	
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
472	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	242.998	303.296	297.543	294.069	589.844	584.091	580.617	
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
473	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	34.714	303.296	297.543	294.069	344.632	338.879	335.405	
474	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	67.114	303.296	297.543	294.069	383.654	377.901	374.427	
475	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	111.085	303.296	297.543	294.069	439.021	433.268	429.794	
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
476	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400	-	303.296	297.543	294.069	309.841	304.088	300.614	
477	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200	-	303.296	297.543	294.069	313.306	307.553	304.079	
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.088.182	1.049.236	1.011.055	1.490.839	1.451.893	1.413.712	
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1x4/7	41.528	92.571	303.296	297.543	294.069	455.460	449.707	446.233	
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:															
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	13.886	-	-	-	16.376	16.376	16.376	
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	18.514	303.296	297.543	294.069	397.810	392.057	388.583	
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	27.771	303.296	297.543	294.069	517.612	511.859	508.385	
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	41.657	303.296	297.543	294.069	604.735	598.982	595.508	
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
484	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	37.028	-	-	-	42.811	42.811	42.811	
485	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	67.114	-	-	-	79.803	79.803	79.803	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M112.4500	Máy Khoan khoan đập cấp - công suất:															
486	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	333.255	303.296	297.543	294.069	1.392.551	1.386.798	1.383.324	
	M112.4600	Máy Khoan xoay - công suất:															
487	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	329.539	303.296	297.543	294.069	1.803.466	1.797.713	1.794.239	
488	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.682.384	422.776	414.757	409.914	8.407.775	8.399.756	8.394.913	
	M112.4700	Bộ kích chuyển dùng															
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	801.437	786.234	777.055	1.659.000	1.643.797	1.634.618	
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	32.400	303.296	297.543	294.069	421.975	416.222	412.748	
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.943	-	-	-	42.371	42.371	42.371	
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	77.047	-	-	-	122.317	122.317	122.317	
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscillograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359	
494	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754	
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752	
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222	
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626	
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940	
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450	
501	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171	
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424	
503	M201.0008	Thùng trục 0,5 m³	150	20	8	5			3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811	
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440	
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182	
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272	
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076	
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096	
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804	
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852	
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101	
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130	
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379	
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767	
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059	
517	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291	
518	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020	
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065	
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396	
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
522	M202.0001	Cần Belkennan	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
530	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đảm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618	
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602	
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293	
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	
552	M202.0031	Kịch tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315	
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868	
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874	
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334	
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390	
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193	
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220	
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822	
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760	
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416	
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348	
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150	
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037	
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281	
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418	
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740	
570	M202.0049	Máy caragrang (lâm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996	
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126	
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616	
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245	
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861	
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406	
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533	
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237	
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747	
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093	
583	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4			31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040	
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386	
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168	
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725	
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741	
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254	
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844	
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475	
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527	
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343	
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925	
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153	
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922	
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686	
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	
603	M202.0082	Cón thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068	
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710	
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169	
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155	
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845	
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673	
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758	
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524	
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050	
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500	-	-	-	-	438	438	438	
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250	
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315	
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-	-	-	-	162	162	162	
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-	-	-	-	972	972	972	
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268	
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458	
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125	
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563	
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	513	513	513	
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền và đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền và uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	-	451	451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	-	165	165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	-	289	289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	-	990	990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713	
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250	
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750	
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500	
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288	
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100	
663	M202.0142	Máy thẩm	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600	
665	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950	
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555	
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200	
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125	
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400	
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhãn công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	117	117	117
681	M202.0160	Vì kế	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	117	117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khô Áo)	150	13	3	4			119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thư bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	513	513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập rơi	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt dầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	-	875	875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tại 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	-	154	154	154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bọt này	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bề tổng	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cộ nữa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
731	M202.0210	Dùng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP														
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
750	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604	132.604
756	M203.0025	Mé gồm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538	397.538